

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TỈNH HÀ GIANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /CTHGI-TTHT
V/v hướng dẫn các giải pháp hỗ trợ
tổ chức, cá nhân NNT bị tổn thất do
Bão số 3 và mưa lũ sau bão

Hà Giang, ngày tháng 9 năm 2024

Kính gửi: các Tổ chức, cá nhân người nộp thuế trên địa bàn tỉnh Hà Giang

Thực hiện công văn số 4062/TCT-CS ngày 13/9/2024 của Tổng cục Thuế về việc hướng dẫn các giải pháp hỗ trợ tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp bị tổn thất do Bão số 3 và mưa lũ sau bão.

Để hỗ trợ các tổ chức, cá nhân người nộp thuế (NNT) trên địa bàn khắc phục hậu quả Bão số 3 và mưa lũ sau bão. Cục Thuế hướng dẫn các chính sách thuế về gia hạn, miễn thuế, giảm thuế; chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) và khấu trừ thuế giá trị gia tăng (GTGT) đầu vào trong trường hợp gặp thiên tai theo quy định của pháp luật thuế, cụ thể:

I. Quy định về pháp luật về miễn, giảm, gia hạn thuế, chính sách thuế cho người nộp thuế bị ảnh hưởng do gặp thiên tai.

1. Về gia hạn nộp thuế

Tại khoản 27 Điều 3 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định các trường hợp bất khả kháng như sau:

“27. Trường hợp bất khả kháng bao gồm:

a) Người nộp thuế bị thiệt hại vật chất do gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ;

b) Các trường hợp bất khả kháng khác theo quy định của Chính phủ

Tại Điều 62 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định về gia hạn nộp thuế như sau:

“1. Việc gia hạn nộp thuế được xem xét trên cơ sở đề nghị của người nộp thuế thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do gặp trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này;

b) Phải ngừng hoạt động do di dời cơ sở sản xuất, kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền làm ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, kinh doanh.

2. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế quy định tại khoản 1 Điều này được gia hạn nộp thuế một phần hoặc toàn bộ tiền thuế phải nộp.

3. Thời gian gia hạn nộp thuế được quy định như sau:

a) Không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này;

b) Không quá 01 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế đối với trường hợp quy định tại điểm b khoản 1 Điều này.

4. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

5. Thủ trưởng cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp căn cứ hồ sơ gia hạn nộp thuế để quyết định số tiền thuế được gia hạn, thời gian gia hạn nộp thuế. ”

Tại Điều 64 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế:

“1. Người nộp thuế thuộc trường hợp được gia hạn nộp thuế theo quy định của Luật này phải lập và gửi hồ sơ gia hạn nộp thuế cho cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp.

2. Hồ sơ gia hạn nộp thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị gia hạn nộp thuế, trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế, thời hạn nộp;

b) Tài liệu chứng minh lý do gia hạn nộp thuế.

3. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết hồ sơ gia hạn nộp thuế. ”

Tại Điều 64, Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về hồ sơ gia hạn nộp thuế, tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế như sau:

“1. Cơ quan quản lý thuế tiếp nhận hồ sơ gia hạn nộp thuế của người nộp thuế qua các hình thức sau đây :

a) Nhận hồ sơ trực tiếp tại cơ quan quản lý thuế;

b) Nhận hồ sơ gửi qua đường bưu chính;

c) Nhận hồ sơ điện tử qua cổng giao dịch điện tử của cơ quan quản lý thuế.

2. Cơ quan quản lý thuế xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế theo quy định sau đây:

a) Trường hợp hồ sơ hợp pháp, đầy đủ, đúng mẫu quy định thì thông báo bằng văn bản về việc gia hạn nộp thuế cho người nộp thuế trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ;

b) Trường hợp hồ sơ không đầy đủ theo quy định thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. ”

Tại Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục hồ sơ gia hạn nộp thuế.

2. Về miễn tiền chậm nộp

Tại khoản 8 Điều 59 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định về xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế như sau:

“8. Người nộp thuế phải nộp tiền chậm nộp theo quy định tại khoản 1 Điều này được miễn tiền chậm nộp trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này.

9. Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định thủ tục xử lý đối với việc chậm nộp tiền thuế.”

Tại Điều 23 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn về trình tự, thủ tục hồ sơ miễn tiền chậm nộp.

3. Miễn xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế

Tại khoản 1 Điều 140 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 ngày 13/6/2019 quy định về miễn xử phạt vi phạm hành chính về quản lý thuế đối với:

“ 1. Người nộp thuế bị phạt tiền do vi phạm hành chính về quản lý thuế mà bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại khoản 27 Điều 3 của Luật này thì được miễn tiền phạt. Tổng số tiền miễn phạt tối đa không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại. ”

Tại Điều 43 Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính về thuế và hóa đơn quy định miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế (được sửa đổi bởi Khoản 6 Điều 1 Nghị định 102/2021/NĐ-CP ngày 16/11/2021 của Chính phủ) như sau:

“Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn...

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 43 như sau:

“Điều 43. Miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn

1. Các trường hợp miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn; thẩm quyền, trình tự, thủ tục miễn, giảm tiền phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn thực hiện theo quy định tại Điều 77 Luật Xử lý vi phạm hành chính và khoản 38 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xử lý vi phạm hành chính và các khoản 2, 3, 4, 5 Điều này.

2. Mức miễn, giảm tiền phạt tối đa bằng số tiền phạt trong quyết định xử phạt và không quá giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại, sau khi trừ đi giá trị được bảo hiểm, bồi thường (nếu có).

3. Người nộp thuế bị thiệt hại trong trường hợp bất khả kháng quy định tại Luật Quản lý thuế thì hồ sơ chứng minh giá trị tài sản, hàng hóa bị thiệt hại và giá trị được bảo hiểm, bồi thường như sau:

a) Biên bản kiểm kê, xác định giá trị thiệt hại vật chất do người nộp thuế hoặc người đại diện hợp pháp của người nộp thuế lập;

b) Biên bản xác định giá trị thiệt hại vật chất của tổ chức có chức năng định giá theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực), trừ trường hợp có hồ sơ bồi thường quy định tại điểm c

khoản này;

c) Hồ sơ bồi thường thiệt hại vật chất được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có);

d) Hồ sơ trách nhiệm bồi thường của tổ chức, cá nhân phải bồi thường theo quy định của pháp luật (bản chính hoặc bản sao có xác nhận công chứng hoặc chứng thực) (nếu có). ”

4. Về khấu trừ thuế GTGT

Tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn về nguyên tắc khấu trừ thuế giá trị gia tăng đầu vào như sau:

“1. Thuế GTGT đầu vào của hàng hoá, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chịu thuế GTGT được khấu trừ toàn bộ, kể cả thuế GTGT đầu vào không được bồi thường của hàng hoá chịu thuế GTGT bị tổn thất.

Các trường hợp tổn thất không được bồi thường được khấu trừ thuế GTGT đầu vào gồm: thiên tai, hỏa hoạn, các trường hợp tổn thất không được bảo hiểm bồi thường, hàng hoá mất phẩm chất, quá hạn sử dụng phải tiêu hủy. Cơ sở kinh doanh phải có đầy đủ hồ sơ, tài liệu chứng minh các trường hợp tổn thất không được bồi thường để khấu trừ thuế. ”

5. Về thuế thu nhập doanh nghiệp

Căn cứ Điều 9 Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN đối với các khoản chi sau nếu đáp ứng các điều kiện tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế TNDN:

- Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường (điểm a Khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN). Phần giá trị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn và trường hợp bất khả kháng khác không được bồi thường được xác định bằng tổng giá trị tổn thất trừ (-) phần giá trị doanh nghiệp bảo hiểm hoặc tổ chức, cá nhân khác phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ đối với tài sản, hàng hóa bị tổn thất do thiên tai, dịch bệnh, hỏa hoạn được tính vào chi phí được trừ như sau:

(1) Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất do doanh nghiệp lập. Biên bản kiểm kê giá trị tài sản, hàng hóa tổn thất phải xác định rõ giá trị tài sản, hàng hóa bị tổn thất, nguyên nhân tổn thất, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân về những tổn thất; chủng loại, số lượng, giá trị tài sản, hàng hóa có thể thu hồi được (nếu có); bảng kê xuất nhập tồn hàng hóa bị tổn thất có xác nhận do đại diện hợp pháp của doanh nghiệp ký và chịu trách nhiệm trước pháp luật.

(2) Hồ sơ bồi thường thiệt hại được cơ quan bảo hiểm chấp nhận bồi thường (nếu có).

(3) Hồ sơ quy định trách nhiệm của tổ chức, cá nhân phải bồi thường (nếu có).

- Khoản tài trợ cho giáo dục, y tế, nghiên cứu khoa học, khắc phục hậu quả thiên tai (*điểm n Khoản 2 Điều 9 Luật thuế TNDN*).

Hồ sơ xác định khoản tài trợ cho việc khắc phục hậu quả thiên tai gồm:

(1) Biên bản xác nhận khoản tài trợ có chữ ký của người đại diện doanh nghiệp là nhà tài trợ, đại diện của tổ chức bị thiệt hại do thiên tai (hoặc cơ quan, tổ chức có chức năng huy động tài trợ) là đơn vị nhận tài trợ (*theo mẫu số 05/TNDN ban hành kèm theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC*)

(2) Hóa đơn, chứng từ mua hàng hóa (nếu tài trợ bằng hiện vật) hoặc chứng từ chi tiền (nếu tài trợ bằng tiền).

- Khoản chi có tính chất phúc lợi chi trực tiếp cho người lao động như: chi hỗ trợ gia đình người lao động bị ảnh hưởng bởi thiên tai, địch họa, tai nạn, ốm đau (*điểm 2.30 khoản 2 Điều 6 Thông tư 96/2015/TT-BTC*). Tổng số chi có tính chất phúc lợi nêu trên không quá 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp.

Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế của doanh nghiệp được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) 12 tháng. Trường hợp doanh nghiệp hoạt động không đủ 12 tháng thì: Việc xác định 01 tháng lương bình quân thực tế thực hiện trong năm tính thuế được xác định bằng quỹ tiền lương thực hiện trong năm chia (:) số tháng thực tế hoạt động trong năm.

Quỹ tiền lương thực hiện là tổng số tiền lương thực tế đã chi trả của năm quyết toán до đến thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ quyết toán theo quy định (không bao gồm số tiền trích lập quỹ dự phòng tiền lương của năm trước chi trong năm quyết toán thuế).

Doanh nghiệp được tính vào chi phí được trừ đối với các khoản chi theo các điều kiện trên và các khoản chi này phải đáp ứng các điều kiện:

+) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp;

+) Khoản chi có đủ hóa đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật. Đối với hóa đơn mua hàng hóa, dịch vụ từng lần có giá trị từ hai mươi triệu đồng trở lên phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt, trừ các trường hợp không bắt buộc phải có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật.

6. Về giảm thuế Tiêu thụ đặc biệt

Tại Điều 9 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 quy định về giảm thuế TTĐB như sau:

“Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai

nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có). ”

Hồ sơ đề nghị giảm thuế TTĐB quy định tại Điều 55 Thông tư số 80/2021/TT- BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính như sau:

“1. Đối với người nộp thuế gặp khó khăn do thiên tai, hồ sơ giảm thuế bao gồm:

a) Văn bản đề nghị theo mẫu số 01/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

b) Biên bản xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản của cơ quan có thẩm quyền và có xác nhận của chính quyền địa phương cấp xã nơi xảy ra thiên tai theo mẫu số 02/MGTH ban hành kèm theo phụ lục I Thông tư này;

Cơ quan có thẩm quyền xác định mức độ, giá trị thiệt hại là cơ quan tài chính hoặc các cơ quan giám định xác định mức độ, giá trị thiệt hại về tài sản.

Trường hợp thiệt hại về hàng hóa: người nộp thuế cung cấp Biên bản giám định (chứng thư giám định) về mức độ thiệt hại của cơ quan giám định và cơ quan giám định phải chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của chứng thư giám định theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo tài chính (nếu là doanh nghiệp) kèm theo giải trình phân tích xác định số bị thiệt hại, số lỗ do bị thiệt hại. ”

7. Về miễn, giảm thuế tài nguyên

Tại khoản 1 Điều 9 Luật Thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 quy định về miễn giảm thuế tài nguyên như sau:

“1. Người nộp thuế tài nguyên gặp thiên tai, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ gây tổn thất đến tài nguyên đã kê khai, nộp thuế thì được xét miễn, giảm thuế phải nộp cho số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau. ”

Tại Điều 56 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn về Thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế tài nguyên do thiên tai.

8. Về miễn, giảm thuế sử dụng đất phi nông nghiệp

Tại khoản 9 Điều 9, khoản 4 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 quy định về miễn thuế: *“9. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt hại về đất và nhà trên đất trên 50% giá tính thuế. ”*

Tại khoản 4 Điều 10 Luật Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp số 48/2010/QH12 quy định về giảm thuế:

“Giảm 50% số thuế phải nộp cho các trường hợp sau đây:

...4. Người nộp thuế gặp khó khăn do sự kiện bất khả kháng nếu giá trị thiệt

hại về đất và nhà trên đất từ 20% đến 50% giá tính thuế. ”

Tại Điều 57 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế và Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ hướng dẫn về thủ tục hồ sơ miễn thuế, giảm thuế đối với thuế sử dụng đất phi nông nghiệp.

II. Quy định về miễn, giảm, gia hạn thuế, phí, lệ phí cho hộ, cá nhân kinh doanh bị ảnh hưởng do gặp thiên tai.

1. Về giảm thuế:

Tại Điều 5 Luật Thuế Thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 ngày 05/12/2007 quy định về giảm thuế TNCN;

Tại Điều 9 Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt 27/2008/QH12 ngày 14/11/2008 quy định về giảm thuế TTĐB;

Tại khoản 1 Điều 9 Luật thuế tài nguyên số 45/2009/QH12 ngày 25/11/2009 quy định về miễn, giảm thuế tài nguyên;

Tại Điều 80, Điều 81, Điều 82 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định về hồ sơ miễn thuế, giảm thuế;

Tại Điều 52, Điều 53, Điều 54, Điều 55, Điều 64 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hồ sơ và trường hợp cơ quan thuế thông báo, quyết định miễn thuế, giảm thuế; Thủ tục hồ sơ giảm thuế; Thời hạn và trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn thuế, giảm thuế.

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp hộ, cá nhân kinh doanh gặp khó khăn do thiên tai thì hộ, cá nhân kinh doanh được giảm thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế tài nguyên như sau:

- Mức thuế thu nhập cá nhân được giảm tương ứng với mức độ thiệt hại nhưng không vượt quá số thuế phải nộp.

- Mức thuế tiêu thụ đặc biệt được giảm được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

- Mức thuế tài nguyên được giảm tương ứng số tài nguyên bị tổn thất; trường hợp đã nộp thuế thì được hoàn trả số thuế đã nộp hoặc trừ vào số thuế tài nguyên phải nộp của kỳ sau.

Hộ, cá nhân kinh doanh thực hiện nộp hồ sơ giảm thuế theo quy định tại Điều 53, Điều 54, Điều 55 Thông tư số 80/2021/TT-BTC nêu trên đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp. Trong thời hạn 30 ngày (hoặc 40 ngày trong trường hợp cần kiểm tra thực tế) kể từ ngày nhận đủ hồ sơ, cơ quan quản lý thuế quyết định miễn, giảm thuế hoặc thông báo bằng văn bản lý do không thuộc diện được giảm thuế.

2. Về gia hạn nộp thuế

Tại Khoản 27, Điều 3; Điều 62; Điều 64; Điều 65 Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 quy định trường hợp bất khả kháng; Gia hạn nộp thuế; Hồ sơ gia

hạn nộp thuế; Tiếp nhận và xử lý hồ sơ gia hạn nộp thuế.

Tại Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC ngày 29/9/2021 của Bộ Tài chính quy định hướng dẫn trình tự, thủ tục và hồ sơ gia hạn nộp thuế.

Tại Điều 3, Điều 4, Điều 5 Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ gia hạn thời hạn nộp thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân và tiền thuê đất trong năm 2024.

Căn cứ các quy định nêu trên, hộ, cá nhân kinh doanh hoạt động sản xuất, kinh doanh hoạt động trong các ngành kinh tế, lĩnh vực nêu tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều 3 Nghị định số 64/2024/NĐ-CP ngày 17/6/2024 của Chính phủ được gia hạn nộp thuế GTGT, thuế TNCN chậm nhất là **ngày 30 tháng 12 năm 2024**.

Hộ, cá nhân kinh doanh chỉ cần nộp **Giấy đề nghị gia hạn chậm nhất là ngày 30 tháng 9 năm 2024** để được gia hạn nộp thuế. Cơ quan thuế không tính tiền chậm nộp đối với số tiền thuế, tiền thuê đất được gia hạn trong khoảng thời gian được gia hạn thời hạn nộp (bao gồm cả trường hợp người nộp thuế gửi Giấy đề nghị gia hạn cho cơ quan thuế sau khi đã nộp hồ sơ khai thuế và trường hợp cơ quan có thẩm quyền qua kiểm tra, thanh tra xác định người nộp thuế được gia hạn có số phải nộp tăng thêm của các kỳ tính thuế được gia hạn). Trường hợp cơ quan thuế đã tính tiền chậm nộp (nếu có) đối với các hồ sơ thuế thuộc trường hợp được gia hạn theo quy định tại Nghị định này thì cơ quan thuế thực hiện điều chỉnh, không tính tiền chậm nộp.

Đối với hộ kinh doanh bị thiệt hại vật chất, gây ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất, kinh doanh do thiên tai (lũ lụt) được gia hạn nộp thuế không quá 02 năm kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế. Người nộp thuế không bị phạt và không phải nộp tiền chậm nộp tính trên số tiền nợ thuế trong thời gian gia hạn nộp thuế.

Hồ sơ gia hạn nộp thuế thực hiện theo điểm a, khoản 2 Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC nêu trên, số tiền thuế được gia hạn nộp thuế là số tiền thuế nợ tính đến thời điểm người nộp thuế gặp thiên tai, thảm họa, dịch bệnh, hỏa hoạn, tai nạn bất ngờ nhưng không vượt quá giá trị vật chất bị thiệt hại sau khi trừ các khoản được bồi thường, bảo hiểm theo quy định (nếu có).

Cục Thuế thông báo để các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp được biết và thực hiện. Trong quá trình thực hiện có phát sinh vướng mắc, đề nghị các đơn vị phản ánh kịp thời về cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hỗ trợ. Đầu mối hỗ trợ của Cục Thuế - Phòng Kế khai và kế toán thuế, số điện thoại: 02193.861.824./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Cục Thuế;
- Các phòng thuộc Cục thuế;
- Các Chi cục Thuế trực thuộc;
- Website Cục Thuế;
- Lưu: VT, TTHT.

**KT. CỤC TRƯỞNG
PHÓ CỤC TRƯỞNG**

Hoàng Trọng Thủy

